



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 25

Ngày 15 tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

29-01-2018-	Quyết định số 397/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 5.	3
29-01-2018-	Quyết định số 398/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 6.	10
29-01-2018-	Quyết định số 414/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 4.	18
30-01-2018-	Quyết định số 445/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nhà Bè.	25
30-01-2018-	Quyết định số 446/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 8.	31

- 30-01-2018- Quyết định số 447/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Bình Thạnh. 41
- 30-01-2018- Quyết định số 448/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 2. 48
- 30-01-2018- Quyết định số 449/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 10. 59

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 397/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 5

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 5 tại Tờ trình số 1806/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 314/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 5 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23	23,46
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23	23,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,93					0,01	0,16	0,31	1,25
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81		0,02	0,01		0,27	0,05		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,93	0,42	0,19	0,14	0,49	0,62	0,28	0,30	0,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,36	4,87	1,55	0,33	4,48	0,25	0,66	0,34	0,64
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	202,70	19,75	8,64	9,29	18,42	9,53	12,57	10,92	11,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,99								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13	0,13							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	160,93	13,65	16,52	8,11	13,75	9,98	7,74	11,95	7,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,86	0,54	0,03	0,04	0,13	0,06	0,02	0,14	1,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,41					0,002		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,30	0,05	0,41	0,47		0,51	0,24	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08		0,08					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,001					0,001		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,21	0,11	0,01	0,19		0,06		0,15	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(14)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(14)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,21		0,24	0,06	0,01	0,22	0,16	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: theo kết quả thống kê địa bàn Quận 5 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân quận 5 có trách nhiệm phối hợp thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

3. Thực hiện Điều 2 Nghị quyết 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ ba.

4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 398/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của Quận 6

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, khóa IX, kỳ họp thứ sáu về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 6 tại Tờ trình số 3841a/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 300/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 6 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		713,83	29,14	24,44	22,95	21,13	22,77	31,40	47,64	41,03	26,90	154,54	91,94	73,09	84,02	42,83
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	713,83	29,14	24,44	22,95	21,13	22,77	31,40	47,64	41,03	26,90	154,54	91,94	73,09	84,02	42,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,21									0,21				8,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,86	0,62		0,03			0,01	0,47			0,06	0,19			0,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,41	0,23	0,57	1,27		0,09	1,23	3,90	0,59		2,16	0,89	1,63	0,85	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,04	1,31	0,76	0,86	0,50	0,39	2,96	0,78	1,20	1,98	8,84	1,46	6,63	1,82	1,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	236,09	11,40	11,74	8,83	5,98	7,57	10,09	18,72	11,08	7,83	54,16	31,26	18,79	24,95	13,69
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07							0,07							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	358,99	11,78	10,12	10,23	13,53	13,16	16,12	16,90	26,22	15,08	71,37	48,04	43,13	39,51	23,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,49	0,92	0,10	0,08	0,12	0,07	0,17	0,16	0,10	0,18	0,66	0,18	0,38	0,25	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS	1,70	0,15	0,20			0,02	0,07					0,02	0,18	0,43	0,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,43	0,11		0,04	0,02	0,06	0,57	0,10	0,28	0,35	1,49	0,47	1,13	1,63	0,19
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04								0,01					0,01	0,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,69	0,01	0,02	0,01	0,00	0,03	0,01	0,03	0,03	0,02	0,03	0,39	0,02	0,06	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,14	0,68	0,57		0,78	0,95		1,21	0,31	0,32	7,64	6,88	0,17	6,38	0,24
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,02			0,02	0,02	0,01	0,17	0,07	0,09	0,04	0,17	0,16	0,06	0,12	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,53	1,93	0,35	1,57	0,17	0,42		5,22	1,12	0,89	5,98	2,01	0,89		1,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08												0,08		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,03										1,99				0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT	713,83	29,14	24,44	22,95	21,13	22,77	31,40	47,64	41,03	26,90	154,54	91,94	73,09	84,02	42,83

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,43	1,00	0,69	0,72	1,39	0,64	0,07	14,77	0,99	0,11	2,17		2,25		0,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,76							0,66	0,10						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,14			0,38	0,22	0,01		11,68	0,64	0,10	1,99		2,04		0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,93			0,05				0,70							0,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,16	0,88	0,68	0,29	1,17	0,63	0,07	1,51	0,25	0,01	0,09		0,21		0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22		0,01					0,21							
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại	DNG															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<i>lúa nước</i>	N															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PN N															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PN N															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PN N															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PN N															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PN N															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PN N															
1.8	Đất làm muối	LMU/PN N															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PN N															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CL N															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LN P															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NT S															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LM U															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	16,41	0,01		0,03			0,03	5,35			5,27	1,69	2,52	1,51	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 6 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 414/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm, về điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 4 tại Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-STNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 4 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,10								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76			0,14					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,80	1,23	0,36	0,48			0,02	0,01	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,34	1,62		0,16	0,01	0,29	0,82		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	117,59	7,36	3,86	12,22	8,97	4,05	7,65	4,87	5,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,33	15,06	7,86	10,56	16,77	4,38	9,52	10,87	5,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,34	0,41	0,03	0,05	0,01	0,03	0,03	0,09	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,02		0,02			0,04	0,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,09		0,19	0,06	0,56	0,32	0,47	0,17	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08				0,02		0,01		0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,45	4,13	6,02	3,28	1,14	5,64	0,02		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,54	0,02			0,04	0,04	0,10	0,01	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	58,30	7,97	1,01	3,33	1,40	1,62	1,07		0,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	11,12	41,85	42,72	17,22	21,39	32,49	71,08
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	11,12	41,85	42,72	17,22	21,39	32,49	71,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,10		0,13					1,98
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76		0,50					0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,80		2,86	3,20		0,05	0,02	1,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,34		0,98	3,32	0,01		0,01	3,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	117,59	2,96	16,80	9,43	2,68	4,03	7,07	20,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,33	7,86	8,82	11,68	14,26	12,66	21,02	14,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,34	0,08	0,83	0,31	0,06	0,06	0,05	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,89	2,23	4,68	1,25	0,25	0,33	0,67	0,27		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46	0,03	0,03	0,16	0,05		0,01	0,04		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,01		0,01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	0,01	0,02							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,002						0,002			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04					0,02				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,36		0,17	0,94		1,65	3,20	3,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,13							0,13
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,36			0,37		0,01	2,04	0,48
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,03			0,35		1,21	0,47	0,99
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,20		0,03			0,07		0,66
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,89		0,10	0,15		0,27	0,69	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46		0,04	0,07		0,03		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22					0,06		0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,002							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04							0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,70	0,53	0,20	0,01	0,38		0,26		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(14)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,70	0,01	0,63	0,32				0,36

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Theo kết quả thống kê địa bàn quận 4 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 4 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 445/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nhà Bè

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm, về điều chỉnh và bổ sung

danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình số 3282/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 299/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nhà Bè với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.042,70	599,42	1.002,51	1.081,62	1.453,04	1.498,95	3.802,34	604,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.495,20	107,39	111,23	383,91	823,99	696,65	1.074,38	297,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,49						77,49	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.745,07	104,95	107,10	330,23	600,43	565,26	892,31	144,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	672,64	2,43	4,14	53,68	223,56	131,39	104,58	152,87
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.547,50	492,03	891,28	697,71	629,05	802,30	2.727,96	307,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,36		39,67				1,69	
2.2	Đất an ninh	CAN	62,50		3,56					58,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.285,17			93,18			1.191,98	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,65	128,27	24,28	2,95	7,39	6,49		0,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	469,14	0,25	0,51	26,12	36,02	1,34	389,37	15,53
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,27	1,09	16,77	13,42	6,75	3,93	27,60	2,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32		1,32					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06		0,06					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,12	0,87	0,25					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,53		0,07	0,25	0,02	0,19		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,47		2,29	11,71	2,92	0,64	4,98	0,93
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,21		10,71	1,44	3,75	2,52	22,01	1,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15	0,15						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47		0,43	0,02			0,02	
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11						0,11	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03						0,03	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,49	0,07	1,36		0,06	0,57	0,43	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03					0,01	0,02	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28		0,28					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.442,16	16,42	17,79	139,24	129,31	153,22	947,53	38,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	103,98						103,98	
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA**/PNN</i>	<i>908,89</i>	<i>17,23</i>	<i>10,98</i>	<i>67,36</i>	<i>36,92</i>	<i>102,99</i>	<i>659,34</i>	<i>14,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	758,75	15,67	16,69	112,62	85,09	112,16	397,05	19,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	579,43	0,75	1,10	26,62	44,22	41,06	446,50	19,18
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,50		2,35	1,39	2,23	4,73	1,41	1,39

(*): Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999 - 2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất

khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 446/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm, về điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 3274/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 320/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72,02			0,01	0,00	0,00	9,40	38,91							0,04	4,62	19,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA**	43,25							43,25									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,76			0,01	0,00	0,00	7,53	1,53							0,04	4,17	5,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11						0,02	0,09									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,14						1,85	37,28								0,45	13,56
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.839,38	48,83	49,89	51,20	144,49	161,05	136,29	531,00	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,25	148,41	332,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,80					0,29	0,04									1,24	1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	4,94	0,45		0,97		2,04	1,22					0,21					0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,52	0,01		0,55	0,17		1,19	86,77	0,05	0,00		0,07	0,19	1,70	0,00		7,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,41	0,32	1,33	0,29	0,96	2,87	19,82	14,41	0,95	0,33	0,00	1,76	1,88	1,58	7,25	2,08	20,57
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	118,88	5,96	2,50	3,31	18,64	15,91	10,43	34,54	0,54	1,03	2,74	6,91	0,61	0,27	2,75	4,09	8,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,29					0,13										0,16	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,19					0,19											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,03				0,18		0,58	0,01	0,02			0,20		0,01	0,03		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,85	0,37			0,10	2,20	0,59	1,00		0,13	0,10	1,24		0,02	0,50	0,10	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,63	0,37	0,47		0,25	0,02	0,30	0,21	0,01								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07			0,07													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,12	4,84	1,56	3,21	17,25	12,71	7,83	28,49	0,06	0,88	2,28	3,98	0,60	0,14	2,17	3,97	8,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61			0,01		0,16	0,38				0,03	0,00		0,00	0,03		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33						0,26					0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22			0,02	0,01		0,08	0,07		0,00	0,02	0,00		0,00		0,01	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				0,16		0,06	0,03									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28				0,18		0,03	0,03		0,00		0,02	0,01	0,00			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,00				0,26	0,61	0,01	4,49	0,44	0,01	0,19	0,99					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,01									0,03	0,03			0,02		0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Ghi chú: **Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6) +...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	76,25				2,63	0,38	3,96	67,05							0,02	0,01	2,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA**/ PNN	2,51							2,51									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	52,37				2,47	0,38	3,37	44,57							0,02	0,01	1,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN	0,39				0,16			0,23									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN																	
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN	23,49						0,59	22,25									0,65
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		28,91					0,11	3,28				1,26				0,85		23,41
	<i>Trong đó:</i>																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	28,91					0,11	3,28									0,85	23,41

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

***Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận 8 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 447/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 4600/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+... (24)	Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính																				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	549,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	549,43	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,84		0,24	0,10	0,68	2,77	0,22		1,70		1,71		8,42									
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	0,03	0,01		0,49	0,02		1,42		0,74	0,20		0,02			0,05	0,22					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,88	0,01	0,69	1,91	0,26	0,49	0,30	3,28	5,94	6,63	0,95	0,99	1,74	0,14	1,04	0,21	1,03	4,44	4,81	3,01	6,02	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,36	0,07		0,14	0,48	0,25	0,26	0,03	0,03	24,26	0,02	2,15	0,16	0,40	0,65	2,24		4,73	1,01	3,37		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DIHT	550,67	8,93	6,70	15,38	7,00	8,03	12,90	18,96	35,81	59,14	9,62	12,99	22,80	12,79	9,74	40,95	11,38	44,92	35,88	11,70	165,96	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56	1,56																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONYT																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	948,08	13,08	19,27	25,25	26,84	18,85	24,61	50,93	56,55	108,23	18,24	30,21	32,31	18,31	22,59	93,63	39,71	91,90	70,36	36,28	148,94	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,29	0,10	0,41	0,25	0,14	0,95	0,48	0,53	0,59	0,17	2,23	0,07	0,60	0,11	0,04	0,05	0,30	0,31	1,31	0,56	1,08	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60								0,09	0,11	0,04	0,12			0,02			0,02	0,20			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,65	0,01	0,53	0,49	1,74	0,30	0,50	1,81	1,19	6,30	0,14	0,23	4,04	0,65	0,13	0,08	1,14	0,49	0,83		6,03	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,36	0,04		0,43		0,37	0,53	0,68							0,18	0,09					0,04	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất thích hợp cộng đồng	DSH	0,44		0,03										0,01	0,03		0,01	0,05	0,21	0,07	0,02		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	92,23		0,19	0,26		0,13		0,16	4,46	4,74			0,64	0,93		3,97	0,68	2,95	4,36	1,18	68,20	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	1,13		0,07	0,16	0,11	0,18	0,20		0,27	0,05				0,01	0,02	0,03			0,02			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SQN	305,49	0,64	4,27	2,09					0,53	4,35	49,72		4,56	2,17	4,56	5,59	38,80	2,76	25,36	12,59	30,16	117,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,80																				35,80	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						
3	Đất chưa sử dụng	CSD																						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																						
5	Đất khu kinh tế*	KKT																						
6	Đất ở thị*	KDT	2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,04	131,43	84,29	549,43	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,78																				276,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	168,34																				168,34
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,57																				48,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,84																				33,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,04																				26,04
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	139,45	0,12		0,14			0,09		1,46		0,06			0,25	2,52	5,59	0,05	0,39	1,91	10,83	115,84
2.1	Đất quốc phòng	QP	0,41														0,03						0,38
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,25								0,30										0,90	0,66	21,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11						0,01							0,03	0,12	0,19		0,04		0,32	1,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*...*(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,03					0,02			0,04							0,39		0,12		1,36	15,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02																			0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	86,76	0,12		0,11			0,06		0,93		0,06			0,22	2,35	4,77	0,05	0,43	1,01	3,91	72,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,52			0,02												0,11					1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14																				0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,95								0,03						0,04	0,10					2,78
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,29								0,16												0,13
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07																			0,07	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,89			0,01																4,29	0,59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01														0,01						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	276,78																	0,58			276,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	168,34																				168,34
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,57																	0,58			47,99

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL/NPNN	33,84																				33,84	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,04																					26,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NK1/PNN																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																							
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	37,19			0,71						0,34			0,73				0,52		0,46		12,63	21,78

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2018: Hiện trạng năm 2017 trên địa bàn quận Bình Thạnh không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 448/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 của Quận 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 2 tại Tờ trình số 191/TTr-UBND-TNMT ngày 26 tháng 12 năm 2017; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 301/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 2 với các chi tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thanh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	305,49				14,12	0,23	1,84	93,27	103,99	20,02	71,25	0,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,69				10,38			35,21	102,10			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,85				0,65			47,85	0,17	0,53	5,11	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,99				0,07	0,23	1,84	5,51	0,36	0,76	21,22	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,48				3,02			4,70	1,11	18,73	44,92	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48								0,25			0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.673,92	150,94	359,20	174,49	188,83	189,22	378,05	927,27	1.193,00	647,77	260,23	204,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,48							5,02	2,22	2,05	71,31	5,54
2.2	Đất an ninh	CAN	11,11				0,50			0,32	4,54	5,71	0,04	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	133,92								133,92			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149,33	13,96	32,95	14,43	9,32	9,98	0,67	33,27	33,46	0,52	0,71	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,98				3,58	0,51	3,53	1,57	58,68	53,70		0,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.271,08	55,93	146,30	54,80	53,57	46,10	71,44	375,38	256,09	118,15	49,38	43,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,89				0,79						0,10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.579,29	12,69	29,15	30,87	50,12	98,95	210,67	347,61	256,11	238,43	177,61	127,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,94	2,74	0,29	0,47	0,10	1,33	0,28	1,23	6,90	3,53	0,17	0,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,90							2,53	1,37			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,73	3,09	0,04		2,39	0,74	0,40	8,55	0,41	2,05	2,31	1,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,80					0,25			0,18	1,91	6,26	1,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,70					0,07	0,19	0,18	0,03	0,07	0,11	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	262,62	19,38	18,77	33,04	25,69	5,49	4,60	69,17	58,47	21,41	6,01	0,59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,88				0,08		0,29	0,25	0,67	0,19	0,16	0,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	863,82	20,76	70,91	31,38	32,97	25,57	80,26	66,93	364,07	130,79	11,83	28,35
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,44	22,39	60,79	9,50	9,72	0,23	0,38	18,38	16,05			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	4.979,41	150,94	359,20	174,49	202,95	189,45	379,89	1.020,54	1.296,99	667,79	331,48	205,68

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+ (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	216,12				1,51	0,21	0,84	135,88	41,88	19,71	15,91	0,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	173,46				1,07	0,16		103,70	41,86	14,09	12,58	
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,01									2,83	1,00	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,00				0,44	0,05	0,40	1,33		2,53	2,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,65						0,44	30,85	0,02	0,26	0,08	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,52				2,22	5,21	4,05	42,35	11,95	12,52	9,95	5,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,58						0,51	0,04	0,03			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09								0,09			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,28								0,28			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28					0,19					0,09	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	1,30						0,34	0,18	0,78			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thanh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+ (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	nghiệp													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,23				0,03	0,02	0,17	5,70	0,62	2,25	0,15	0,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07											0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,95				1,99	3,56	1,14	20,10	5,78	6,90	4,03	4,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11				0,04		0,01	0,04				0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30							0,30				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06				0,01	0,02				0,03		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,09							0,01		2,02	2,85	0,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07						0,04			0,02		0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92					0,45	0,22	1,15				0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,13				0,03			0,10				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26,06				0,12	0,97	1,62	14,73	4,37	1,30	2,83	0,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	441,45				2,13	1,04	3,01	169,69	213,80	27,00	24,35	0,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	303,31				1,32	0,41		115,64	185,94			
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,27				0,12			13,15	0,26	8,31	4,00	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,37				0,56	0,63	2,33	8,37	23,51	0,71	7,26	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An	Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	sang đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	111,01							43,75	8,28	54,88	4,07	0,03

Ghi chú: - Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.

-(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: từ năm 2010 đến nay, toàn bộ diện tích tự nhiên trên địa bàn quận đã được khai thác đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân quận 2 có trách nhiệm phối hợp, thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 449/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 10

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 10 tại Tờ trình số 12706/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 311/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 10 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	571,11	21,18	20,08	10,17	16,34	16,23	22,18	10,57	14,54	19,63	18,47	22,36	128,90	47,05	125,73	77,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,77						0,11					1,95	29,22	1,12	5,57	10,80
2.2	Đất an ninh	CAN	10,97				0,01										8,65	2,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,33	0,70	1,58	0,13	0,08	0,06	1,05	0,05	0,06	0,09	0,08	0,07	9,83	0,13	9,20	2,23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	210,12	7,49	9,71	4,83	5,75	6,05	11,61	5,77	4,98	6,47	9,16	6,58	41,69	10,03	58,60	21,41
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11									0,03		0,01			0,08	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07	0,07														

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	249,47	8,31	8,52	5,02	9,75	9,73	9,18	4,57	9,23	12,52	8,87	13,16	45,36	26,26	43,93	35,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,04	4,51	0,10	0,09	0,06	0,17	0,14	0,12	0,08	0,05	0,04	0,07	0,11	0,54	1,89	1,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,69		0,01	0,02	0,01	0,03				0,04	0,01	0,31	0,01	0,03	0,18	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,27				0,27											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,29	0,10	0,08	0,07	0,41	0,18		0,07	0,18	0,39	0,28	0,18	2,38	0,18	0,15	0,63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01				0,01											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17	0,00	0,01		0,00		0,09		0,00	0,00			0,02	0,01	0,01	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,58												0,28		3,88	6,42
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24		0,07			0,01			0,01	0,03	0,02	0,03		0,02	0,01	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	571,11	21,18	20,08	10,17	16,34	16,23	22,18	10,57	14,54	19,63	18,47	22,36	128,90	47,05	125,73	77,68

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,81	0,33		0,61			1,07					0,14	1,23	0,69	19,71	1,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,92												0,05		1,80	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,21	0,00		0,02			1,07						0,20	0,01	17,91	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06													0,03		0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/P NN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,78						1,24					0,11	0,01		4,42	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/C LN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/L NP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/N TS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/L MU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/N TS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/L MU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NK R(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NK R(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK R(a)																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,78						1,24					0,11	0,01		4,42	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Theo kết quả thống kê trên địa bàn quận 10 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân quận 10 có trách nhiệm phối hợp thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Kiểm tra, rà soát và khẩn trương hoàn tất thủ tục về đất đai (thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất) đối với các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 trong thời gian công bố kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 49, Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 10 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng